

PHỤ LỤC I

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2023 THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																				
				Phường Ea Tam	Phường Khánh Xuân	Phường Tân An	Phường Tân Hòa	Phường Tân Lập	Phường Tân Lợi	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Thành Công	Phường Thành Nhất	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Tự An	Xã Cư ÊBur	Xã Ea Kao	Xã Ea Tu	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Loại đất		37,709.64	1,378.37	2,183.95	1,093.82	536.05	970.36	1,427.20	516.15	251.29	112.77	1,037.88	87.39	34.20	524.23	4,245.65	4,692.47	2,859.03	3,393.52	5,105.22	3,163.71	1,688.23	2,408.14
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,463.75	897.73	1,741.24	303.46	304.96	593.67	884.44	93.52	78.10	12.07	678.98	3.26		234.72	3,472.02	3,903.90	2,442.18	2,938.98	4,049.40	2,315.20	1,419.17	2,096.74
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,415.94	63.34	313.51	5.11	41.40	51.48	9.19	2.98			30.38			7.22	256.93	350.51	59.15	525.96	244.26	118.66	12.73	323.15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,140.72	62.07	309.82	5.11	40.87	51.19	8.77	2.98			30.28			7.22	210.15	333.62	58.63	374.93	199.52	113.42	12.73	319.41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,738.33	234.76	363.01	5.78	78.84	120.41	151.76	15.27	68.42	5.02	224.39	1.97		56.61	484.64	227.44	96.20	565.38	875.49	37.96	30.33	94.66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,041.06	464.54	951.61	241.24	174.55	412.75	711.82	47.47	9.10	6.75	398.99	1.29		163.96	2,655.48	3,044.87	2,257.68	1,751.84	2,843.32	1,930.72	1,330.73	1,642.33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	215.98	101.87														62.16			51.96			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	400.23	4.41	65.18	48.35			2.35	26.01			15.24				27.11	72.34		2.58		136.66		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	188.32		10.11												6.57	50.10			121.54			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	433.55	26.07	37.35	2.99	8.03	6.44	7.07	1.62	0.44	0.30	9.07			4.96	15.32	129.19	7.58	65.23	50.47	24.33	12.83	24.26
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	218.65	2.73	10.58		2.15	2.59	2.23	0.17	0.15		0.91			1.97	32.54	17.40	21.57	27.99	35.86	14.91	32.56	12.34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,165.37	468.47	440.28	777.76	217.15	371.81	542.49	422.36	172.99	100.70	354.70	83.86	34.20	289.18	764.66	785.53	411.50	454.38	1,049.59	846.97	267.89	308.89
	Trong đó:																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	686.94	10.94	11.93	4.91		21.64		227.88	3.71		38.61	1.25		2.05	176.18	40.73		57.97	0.50	21.37		67.28
2.2	Đất an ninh	CAN	80.33	28.12	0.11	6.73	9.82	0.10	24.13	1.08	0.97	0.07	0.20	0.66	0.20	6.37					1.78			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	181.64																	181.64				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	104.75			104.75																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	194.87	15.60	1.45	57.37	9.28	4.00	31.81	3.43	4.40	0.17	17.81	5.11	1.54	9.66	2.87	0.62	18.76	1.22	2.25	7.21	0.21	0.10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	101.16	2.79	18.86	10.30	9.04	5.76	0.31		3.43		5.11			1.61	8.46	4.34	10.23	1.30	5.27	9.82	0.68	3.83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	214.41		4.24								17.71				70.18	8.78		10.09	103.41			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,969.31	196.82	202.51	374.91	85.20	169.43	231.42	53.05	61.44	33.37	159.99	45.71	15.46	129.71	271.05	250.85	214.55	226.89	377.16	620.98	104.54	144.29
	Trong đó:																							
-	Đất giao thông	DGT	2,520.53	118.23	145.94	210.00	55.87	120.24	152.48	41.36	34.78	23.48	85.33	26.59	11.71	65.25	183.46	178.25	150.62	154.02	156.31	410.94	83.12	112.56
-	Đất thủy lợi	DTL	416.11	4.38	19.41	8.81	0.19	10.92	2.33		0.23	0.09	0.02	0.44		27.30	45.00	36.46	25.34	41.83	6.93	172.90	0.38	13.14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	62.66			43.53	1.29	0.74		1.44	0.02	0.01	0.55	2.64	0.17	11.03	0.92	0.11				0.21		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	34.75	0.07	0.12	7.68	0.12	0.03	3.08	4.84	0.03	1.85	3.32	0.11	0.04	12.09	0.09	0.17	0.22	0.11	0.25	0.20	0.20	0.15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	292.86	60.40	16.27	86.05	18.14	15.40	10.25	2.73	12.67	1.93	12.62	4.34	1.93	5.67	5.16	5.24	7.73	7.82	6.39	5.08	3.82	3.23
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42.89	1.53	0.17	2.20	0.93	2.44	3.50	0.15	3.82	0.51		0.86			3.05	8.17	7.03	1.54	0.85	1.39	2.50	2.24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	157.56	0.01	0.79	0.86	0.05	1.01	0.26		0.01		0.36			2.07	0.91	0.28	2.38	0.20	146.17	0.01	0.09	2.09
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1.85	0.08	0.03	0.36	0.03	0.03	0.19		0.67		0.03	0.03			0.02	0.07	0.03	0.01	0.16	0.06	0.02	0.03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8.50								6.49			0.05	0.13	1.82								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	105.22								0.10		36.42				20.62			48.07				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57.41	0.32	6.24	0.06	1.73	4.01	8.79	1.66	1.97	5.33	0.36	10.51	0.70	1.35	2.67	1.22	0.91	3.14	2.32	0.99	3.05	0.09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	194.74	10.12	12.72		3.07	14.41	39.33	0.75			8.09			3.13	9.15	20.51	11.52	15.29	9.16	16.51	10.71	10.28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	36.45			10.31			10.93					0.14				8.39				6.68		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	23.24	0.95		2.90							11.08		0.12				2.52		5.66			
-	Đất chợ	DCH	14.56	0.73	0.82	2.14	3.77	0.20	0.29	0.13	0.65	0.16	1.79		0.66			0.38	0.38	0.40	0.55	0.56	0.44	0.49
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16.42	0.89	1.22	0.54	0.82																	